

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Liên Sở: Tài chính – Giao thông vận tải tại Tờ trình số 04/TTrLN/STC-SGTVT ngày 10/7/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

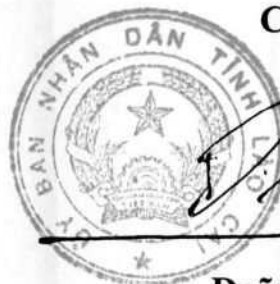
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Kế hoạch & Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, QLĐT, TH, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Doãn Văn Hưởng**

## QUY ĐỊNH

### Về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2188~~ 188/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nguồn ủng hộ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lào Cai không qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

2. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá áp dụng theo mức cước trúng thầu và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

3. Là căn cứ để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham khảo trong quá trình ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

4. Thực hiện chuyển tiếp

a) Các công trình, hạng mục công trình, gói thầu đã được phê duyệt kế hoạch đấu thầu (giá gói thầu) trước thời điểm quyết định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định này.

b) Đối với các công trình đang lập thiết kế kỹ thuật – dự toán hoặc đã phê duyệt dự án nhưng chưa phê duyệt thiết kế - dự toán, chưa phê duyệt kế hoạch đấu thầu (giá gói thầu) thì thực hiện theo quy định này.

#### Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước trong Quyết định này là giá cước tối đa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

2. Trọng lượng hàng hoá tính cước là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

3. Đơn vị trọng lượng tính là tấn (viết tắt là T).

#### Điều 3. Khoảng cách tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô

Khoảng cách tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến có chi phí thấp nhất.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1km được tính là 1km.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Điều 4. Đơn giá cước

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại (*Tính theo Phụ lục kèm theo Quyết định*).

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng hoá bậc 1.

Hàng hoá bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (*trừ đá xay*), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (*thanh, thỏi, dầm, tấm lá, dây cuộn, ống (trừ ống nước)*...).

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 3: Được tính bằng 1,30 lần cước hàng hoá bậc 1.

Hàng hoá bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (*trừ phân động vật*), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (*bằng thép, bằng nhựa*).

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 4: Được tính bằng 1,40 lần cước hàng hoá bậc 1.

Hàng hoá bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng hoá không có tên trong khoản 1, 2, 3, 4 của điều này thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng hoá tương đương để xếp vào bậc hàng hoá thích hợp khi tính cước vận chuyển.

6. Khi giá nhiên liệu (xăng, dầu) biến động thì đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu tăng, giảm như sau:

a) Biểu tăng đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu tăng:

Mức giá nhiên liệu tăng (đồng)	1.000	2.000	3.000	4.000	5.000	6.000
Đơn giá cước được tính tăng thêm (%)	1,92	3,84	5,76	7,68	9,60	11,52

b) Biểu giảm đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu giảm:

Mức giá nhiên liệu tăng (đồng)	1.000	2.000	3.000	4.000	5.000	6.000
Đơn giá cước được tính tăng thêm (%)	1,92	3,84	5,76	7,68	9,60	11,52

c) Khi giá xăng dầu tăng, giảm theo số lẻ (trăm đồng) cách tính theo như cách tính nội suy khi giá tăng, giảm nghìn đồng.

**\*Ghi chú:**

- Giá dầu Diesel 0,5 để tính đơn giá cước tại Quy định này là: 20.890,9 đ/lít (đây là giá gốc để so sánh).

- Giá dầu Diesel 0,5 tăng hoặc giảm để làm căn cứ tính toán là giá thanh toán theo Quyết định ban hành giá bán lẻ mặt hàng dầu của Công ty xăng dầu Lào Cai hoặc công bố giá liên Sở Tài chính – Xây dựng.

Biểu giảm Đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu giảm cũng được tính tương tự như Biểu tăng.

7. Trong trường hợp các chính sách Nhà nước và giá cả vật tư chủ yếu (yếu tố hình thành giá) thay đổi có tác động lớn trên dưới 10% theo đơn giá cước hiện hành, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải xác định hệ số điều chỉnh, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định.

**Điều 5. Các trường hợp được tăng, giảm cước so với mức cước cơ bản**

1. Cước vận tải hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải nhẹ được tính thêm như sau:

a) Sử dụng các loại xe ô tô có trọng tải từ 03 tấn đến dưới 06 tấn được nhân với hệ số 1,10;

b) Sử dụng loại xe ô tô có trọng tải dưới 03 tấn được nhân với hệ số 1,30.

Chỉ được áp dụng hệ số trên trong trường hợp không thể sử dụng xe ô tô có trọng tải từ 06 tấn trở lên để vận chuyển hàng hóa do đường giao thông nhỏ hẹp, nhiều cua gấp, đường đang thi công, đường có biển hạn chế tải trọng, đường đã xuống cấp bắt buộc phải sử dụng xe ô tô có trọng tải nhẹ từ 06 tấn trở xuống.

2. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Chủ hàng có hàng đi, về (2 chiều) trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

3. Cước vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4. Đối với hàng hoá chứa trong Container: Bậc hàng hoá tính cước là hàng hoá bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

5. Trường hợp vận chuyển hàng hoá thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

c) Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

6. Vận chuyển hàng hoá siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng mức cước do Bộ Giao thông vận tải quy định.

### **Điều 6. Loại đường, đơn giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô**

1. Loại đường tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường hiện hành của Bộ GTVT và của UBND tỉnh.

(Trường hợp đối với tuyến đường mới hoàn thành, tuyến đường mới được nâng cấp chưa công bố loại đường hoặc đang chờ điều chỉnh lại loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển).

2. Đơn giá cước cơ bản tại điểm 1 Điều 4 được quy định cho hàng hoá bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng hoá bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng hoá bậc 1.

a) Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômet (đ/Tkm).

3. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 3. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30km, hàng bậc 1, đường loại 3 là 1.862 đ/Tkm. Cước thu được là:  $1.862 \text{ đ/Tkm} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 558.600 \text{ đ}$ .

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau: Dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140km, trong đó gồm 70km đường loại 2; 20km đường loại 3; 20km đường loại 4; 20 km đường loại 5 và 10 km đường loại 6. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 2 để tính cho 70km đường loại 2 là:  $1.045 \text{ đ/Tkm} \times 70\text{km} \times 10 \text{ tấn} = 731.500\text{đ}$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 3 để tính cho 20km đường loại 3 là:  $1.533 \text{ đ/Tkm} \times 20 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 306.600 \text{ đ.}$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 4 để tính cho 20km đường loại 4 là:  $2.380 \text{ đ/Tkm} \times 20 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 476.000 \text{ đ.}$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 5 để tính cho 20km đường loại 5 là:  $3.093 \text{ đ/Tkm} \times 20 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 618.600 \text{ đ.}$

- Dùng đơn giá cước ở cự ly từ 101 trở lên của đường loại 6 để tính cho 10km đường loại 6 là:  $3.712 \text{ đ/Tkm} \times 10 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 371.200 \text{ đ.}$

Cước toàn chặng đường của hàng bậc 1 là:

$(731.500\text{đ} + 306.600 \text{ đ} + 476.000 \text{ đ} + 618.600 \text{ đ} + 371.200 \text{ đ.}) = 2.503.300\text{đ.}$

#### **Điều 7. Các loại chi phí khác**

1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng hoá cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

2. Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

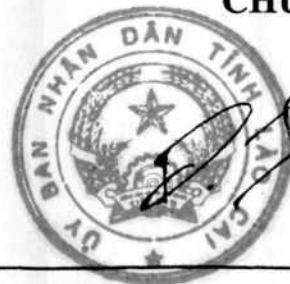
### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

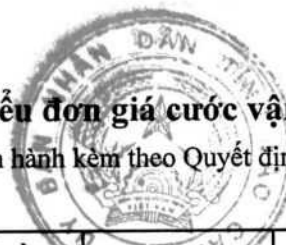
**Điều 8.** Căn cứ vào quy định này Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, các ngành chức năng, chủ tịch UBND các Huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai tổ chức thực hiện.

Trong quá trình tổ chức, thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các ngành, các cấp và các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo UBND Tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Doãn Văn Hưởng**



## PHỤ LỤC

### Biểu đơn giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng/TKm

Loại đường Cự ly(km)	Đường Loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	11.285	13.429	19.740	30.640	39.832	47.797
2	6.247	7.434	10.927	16.962	22.050	26.460
3	4.493	5.348	7.861	12.200	15.861	19.033
4	3.677	4.376	6.433	9.986	12.981	15.577
5	3.225	3.837	5.641	8.754	11.379	13.656
6	2.913	3.468	5.095	7.912	10.286	12.344
7	2.686	3.196	4.700	7.293	9.481	11.377
8	2.509	2.986	4.388	6.812	8.855	10.627
9	2.364	2.814	4.135	6.418	8.343	10.012
10	2.244	2.672	3.927	6.096	7.925	9.509
11	2.142	2.549	3.748	5.816	7.560	9.072
12	2.048	2.437	3.581	5.560	7.227	8.673
13	1.951	2.321	3.412	5.296	6.884	8.262
14	1.862	2.216	3.256	5.057	6.573	7.888
15	1.779	2.118	3.113	4.832	6.282	7.538
16	1.705	2.029	2.982	4.629	6.018	7.221
17	1.652	1.967	2.889	4.487	5.832	7.000
18	1.611	1.917	2.817	4.373	5.685	6.821
19	1.564	1.861	2.734	4.246	5.519	6.622
20	1.511	1.800	2.643	4.102	5.333	6.400
21	1.451	1.728	2.537	3.938	5.121	6.145
22	1.394	1.659	2.440	3.786	4.922	5.906
23	1.344	1.600	2.352	3.649	4.745	5.694
24	1.299	1.547	2.273	3.530	4.587	5.506
25	1.258	1.497	2.201	3.415	4.440	5.327
26	1.217	1.449	2.130	3.305	4.296	5.156
27	1.177	1.401	2.060	3.194	4.154	4.983
28	1.136	1.353	1.989	3.087	4.012	4.815
29	1.098	1.308	1.920	2.981	3.876	4.651
30	1.063	1.265	1.862	2.888	3.754	4.506
31-35	1.033	1.227	1.805	2.802	3.642	4.371
36-40	1.003	1.194	1.755	2.724	3.542	4.250

41-45	981	1.168	1.717	2.664	3.463	4.156
46-50	962	1.144	1.681	2.610	3.393	4.071
51-55	943	1.122	1.650	2.561	3.329	3.994
56-60	928	1.103	1.623	2.518	3.273	3.927
61-70	912	1.086	1.595	2.478	3.222	3.867
71-80	900	1.072	1.576	2.446	3.179	3.817
81-90	891	1.060	1.557	2.419	3.143	3.773
91-100	883	1.050	1.544	2.397	3.115	3.740
Từ 101 trở lên	876	1.045	1.533	2.380	3.093	3.712